

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp
Đại học hệ Liên thông, Vừa làm vừa học, Văn bằng 2 đợt tháng 12 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-BGDĐT, ngày 28/6/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;); Quy định về đào tạo cấp bằng đại học thứ 2 (Ban hành theo Quyết định số 22/QĐ-BGDĐT, ngày 26/6/2001); Quy định về đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên (Ban hành theo Thông tư 10/2018, ngày 30/3/2018) của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (theo QĐ số 234/QĐ-ĐHHĐ, ngày 26/2/2013, 2042/QĐ-ĐHHĐ, ngày 05/11/2014); Quy chế tuyển sinh và tổ chức đào tạo liên thông trình độ đại học (theo QĐ số 668/QĐ-ĐHHĐ, ngày 29/4/2016); Căn cứ quy định đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học (theo QĐ số 2004/QĐ-ĐHHĐ, ngày 03/11/2017); Căn cứ Quy định liên thông giữa trình độ TC, trình độ CĐ, với trình độ ĐH (theo QĐ số 2105/QĐ-ĐHHĐ, ngày 14/11/2017) của Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định 709/QĐ-ĐHHĐ ngày 12/5/2015 của Hiệu trưởng về việc phê duyệt Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên; Biên bản của Hội đồng tốt nghiệp hệ LT, VLVH, VB2 đợt I năm 2019 ngày 30 tháng 12 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trình độ đại học hệ liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng 2 đợt tháng 12 năm 2019 cho 481 sinh viên. Trong đó, tốt nghiệp đào tạo theo hình thức chính quy: 234 sinh viên (LT từ TC: 51 sinh viên, LT từ CĐ: 123 sinh viên, văn bằng đại học thứ 2: 60 sinh viên); tốt nghiệp đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học: 247 sinh viên (từ THPT: 110 sinh viên, VB2: 26 sinh viên, LT từ TC: 103 sinh, LT từ CĐ: 8 sinh viên), *(Có danh sách sinh viên tốt nghiệp kèm theo).*

Điều 2. Sinh viên có tên ở Điều 1 và các ông (bà) Giám đốc Trung tâm GDTX, Trưởng phòng QLĐT, Công tác HSSV, Trưởng các khoa đào tạo và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;

- Lưu: VT, GDTX.



BẢNG SỐ LIỆU

Các ngành, hệ đào tạo được công nhận tốt nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2177/QĐ-ĐHHD, ngày 30 tháng 12 năm 2019,
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Bậc, ngành, hệ đào tạo	Số lượng sinh viên
	A. Hệ liên thông theo hình thức chính quy	234
	I. Liên thông từ trung cấp	51
1	Đại học Giáo dục Mầm non	27
2	Đại học Giáo dục Tiểu học	16
3	Đại học Kế toán	2
4	Đại học Chăn nuôi thú y	6
	II. Liên thông từ Cao đẳng	123
5	Đại học Giáo dục Mầm non	10
6	Đại học Luật	26
7	Đại học Sư phạm Toán	8
8	Đại học Sư phạm Tiếng Anh	13
9	Đại học Giáo dục Tiểu học	43
10	Đại học Kế toán	20
11	Đại học Quản trị kinh doanh	3
	III. Văn bằng 2	60
12	Đại học Sư phạm Tiếng Anh	7
13	Đại học Giáo dục Tiểu học	13
14	Đại học Kế toán	21
15	Đại học Quản trị kinh doanh	15
16	Đại học Tài chính ngân hàng	4
	B. Đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học	247
	I. Đào tạo từ THPT	110
17	Đại học Lâm nghiệp	18
18	Đại học Luật học	73
19	Đại học Kế toán	2
20	Đại học Quản trị kinh doanh	17
	II. Văn bằng 2	26
21	Đại học Công nghệ thông tin	26
	III. Liên thông từ Trung cấp	103
22	Đại học Giáo dục Mầm non	99
23	Đại học Kế toán	4
	IV. Liên thông từ Cao đẳng	8
24	Đại học Quản trị kinh doanh	2
25	Đại học Giáo dục Mầm non	1
26	Đại học Kế toán	4
27	Đại học Lâm nghiệp	1
	Tổng:	481

(Ấn định danh sách gồm 481 sinh viên tốt nghiệp)



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐỢT THÁNG 12 NĂM 2019

Hệ: Liên thông, Vừa làm vừa học, Văn bằng 2

(Kèm theo QĐ số 2177/QĐ-ĐHHD, ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHHD)

TT	TTN	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC (Hệ 10)	Điểm TBC (Hệ 4)	Xếp loại TN	Ghi chú
	A	Hình thức đào tạo chính quy									
	I	Liên thông trung cấp									
	1	Đại học Giáo dục Mầm non K19B (LT từ TC, Chính quy)									
1	1	167901T502	Phạm Thị Trang	Anh	02.01.93	Nữ	Thanh Hóa	8,19	3,54	Giỏi	
2	2	167901T503	Đàm Thị Ngọc	Ánh	14.06.93	Nữ	Thanh Hóa	7,90	3,34	Giỏi	
3	3	167901T507	Vũ Thị	Giang	04.07.96	Nữ	Thanh Hóa	7,75	3,27	Giỏi	
4	4	167901T509	Phan Thị	Hà	28.05.96	Nữ	Thanh Hóa	7,70	3,27	Giỏi	
5	5	167901T510	Trần Thị	Hà	28.04.96	Nữ	Thanh Hóa	7,87	3,37	Giỏi	
6	6	167901T511	Lê Thị	Hải	11.03.96	Nữ	Thanh Hóa	7,73	3,27	Giỏi	
7	7	167901T514	Trịnh Thị	Hằng	25.09.96	Nữ	Thanh Hóa	7,79	3,31	Giỏi	
8	8	167901T517	Lê Thị	Hoa	27.11.95	Nữ	Thanh Hóa	7,47	3,09	Khá	
9	9	167901T518	Lê Thị Thanh	Hoa	13.08.87	Nữ	Thanh Hóa	7,97	3,43	Giỏi	
10	10	167901T519	Phạm Thị	Hoa	13.11.95	Nữ	Thanh Hóa	7,70	3,23	Giỏi	
11	11	167901T520	Lê Thị Thu	Hồng	18.09.96	Nữ	Thanh Hóa	7,62	3,19	Khá	
12	12	167901T522	Phạm Thị	Hồng	13.04.96	Nữ	Thanh Hóa	7,70	3,25	Giỏi	
13	13	167901T528	Nguyễn Thị Thu	Hương	02.05.95	Nữ	Thanh Hóa	7,81	3,32	Giỏi	
14	14	167901T533	Nguyễn Thị	Hương	01.04.96	Nữ	Thanh Hóa	7,70	3,20	Giỏi	
15	15	167901T537	Phạm Thắng	Lợi	06.06.96	Nam	Thanh Hóa	7,24	2,93	Khá	
16	16	167901T538	Cao Thị	Mai	29.08.96	Nữ	Thanh Hóa	7,35	3,01	Khá	
17	17	167901T543	Nguyễn Thị	Phương	20.01.96	Nữ	Thanh Hóa	7,92	3,37	Giỏi	
18	18	167901T544	Nguyễn Thị	Phương	13.12.96	Nữ	Thanh Hóa	7,76	3,29	Giỏi	
19	19	167901T546	Vũ Thị	Phượng	08.09.90	Nữ	Thanh Hóa	7,87	3,35	Giỏi	
20	20	167901T549	Vũ Thị	Tuyệt	08.04.96	Nữ	Thanh Hóa	7,71	3,23	Giỏi	
21	21	167901T551	Nguyễn Thị	Thảo	12.07.96	Nữ	Thanh Hóa	7,89	3,33	Giỏi	
22	22	167901T552	Nguyễn Thị	Thảo	24.10.96	Nữ	Thanh Hóa	7,57	3,11	Khá	
23	23	167901T556	Nguyễn Thị	Thoa	13.08.95	Nữ	Thanh Hóa	7,56	3,19	Khá	
24	24	167901T560	Nguyễn Thu	Trang	30.12.96	Nữ	Thanh Hóa	7,67	3,24	Giỏi	
25	25	167901T564	Hoàng Thị	Uyên	03.09.96	Nữ	Thanh Hóa	7,50	3,12	Khá	
26	26	167901T566	Bùi Thị	Yến	28.11.96	Nữ	Thanh Hóa	7,59	3,19	Khá	
27	27	168901T630	Đậu Thị Huyền	Trang	13.12.93	Nữ	Thanh Hóa	8,06	3,43	Giỏi	
	2	Đại học Giáo dục Tiểu học K21A (LT từ TC, chính quy)									
28	1	187900T001	Trần Thị	Dân	20.10.70	Nữ	Thanh Hóa	7,13	2,86	Khá	
29	2	187900T002	Tạ Thị	Dung	13.06.72	Nữ	Thanh Hóa	7,25	2,90	Khá	
30	3	187900T004	Mai Ngọc	Quang	21.01.72	Nam	Thanh Hóa	7,04	2,78	Khá	
31	4	187900T005	Mai Ngọc	Quân	28.07.70	Nam	Thanh Hóa	7,03	2,78	Khá	
32	5	187900T006	Trịnh Thị Thúy	Tinh	03.11.72	Nữ	Thanh Hóa	7,37	3,00	Khá	
	3	Đại học Giáo dục Tiểu học K21B (LT từ TC, chính quy)									
33	1	187900T502	Lương Xuân	Đức	21.04.1982	Nam	Thanh Hóa	6,68	2,55	Khá	
34	2	187900T503	Lương Thị	Giống	29.12.1989	Nữ	Thanh Hóa	7,14	2,86	Khá	
35	3	187900T504	Trương Thị	Nga	19.12.1983	Nữ	Thanh Hóa	7,17	2,91	Khá	
36	4	187900T507	Lương Văn	Toàn	15.05.1984	Nam	Thanh Hóa	6,76	2,58	Khá	
37	5	187900T508	Hà Văn	Thỏa	11.05.1986	Nam	Thanh Hóa	6,94	2,72	Khá	
	4	Đại học Giáo dục Tiểu học K21C (LT từ TC, chính quy)									
38	1	187900T510	Bùi Thị Mai	Hồng	18.03.1973	Nữ	Thanh Hóa	7,30	2,98	Khá	
39	2	187900T511	Trương Mạnh	Hùng	02.04.1978	Nam	Thanh Hóa	6,89	2,70	Khá	
40	3	187900T512	Phạm Thị	Phương	07.01.1988	Nữ	Thanh Hóa	7,59	3,11	Khá	
41	4	187900T513	Nguyễn Văn	Son	20.03.1973	Nam	Thanh Hóa	8,03	3,44	Giỏi	
42	5	187900T515	Bùi Ngọc	Thịnh	05.03.1978	Nam	Thanh Hóa	7,43	3,12	Khá	
43	6	187900T516	Phạm Thị	Xuân	02.09.1981	Nữ	Thanh Hóa	7,39	3,05	Khá	
	5	Đại học Kế toán K17B (LT từ TC, chính quy)									
44	1	147401T502	Nguyễn Thị	Ngà	20.08.89	Nữ	Hà Tĩnh	6,23	2,28	Trung bình	
	6	Đại học Kế toán K20B (LT từ TC, chính quy)									
45	1	177401T511	Lê Thị	Trang	10.06.83	Nữ	Thanh Hóa	6,98	2,79	Khá	

TT	TTN	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC (Hệ 10)	Điểm TBC (Hệ 4)	Xếp loại TN	Ghi chú
	7	Đại học Chăn nuôi thú y KI9B (LT từ TC, chính quy)									
46	1	167302T501	Phạm Thế	Chiến	10.10.75	Nam	Thanh Hóa	7,52		Khá	
47	2	167302T502	Nguyễn Chí	Dũng	04.11.95	Nam	Thanh Hóa	7,24		Khá	
48	3	167302T505	Đinh Văn	Quân	01.01.92	Nam	Thanh Hóa	7,26		Khá	
49	4	167302T507	Hồ Thị Thanh	Thảo	15.05.94	Nữ	Thanh Hóa	7,32		Khá	
50	5	167302T509	Trương Hồng	Hiền	28.12.76	Nam	Thanh Hóa	7,45		Khá	
51	6	167302T511	Ngô Thị	Tuyết	12.08.83	Nữ	Thanh Hóa	7,11		Khá	
	II	Liên thông từ cao đẳng									
	1	Đại học Giáo dục Mầm non K20B (LT từ CĐ, chính quy)									
52	1	177901C502	Nguyễn Thị	Bình	25.12.92	Nữ	Thanh Hóa	7,91	3,33	Giỏi	
53	2	177901C506	Trần Thị Thu	Hà	12.10.96	Nữ	Thanh Hóa	7,13	2,84	Khá	
54	3	177901C510	Lê Thị	Huệ	15.08.96	Nữ	Thanh Hóa	6,90	2,68	Khá	
55	4	177901C533	Lê Thị	Trâm	13.02.96	Nữ	Thanh Hóa	7,05	2,77	Khá	
56	5	177901C537	Lê Thị Thanh	Bình	23.11.86	Nữ	Thanh Hóa	7,83	3,31	Giỏi	
57	6	177901C538	Đinh Thị	Chuyên	10.09.86	Nữ	Thanh Hóa	7,69	3,18	Khá	
58	7	177901C541	Đinh Thị	Hậu	08.10.90	Nữ	Thanh Hóa	7,73	3,19	Khá	
59	8	177901C549	Lê Thị	Mai	20.04.87	Nữ	Thanh Hóa	7,58	3,16	Khá	
60	9	177901C553	Mai Thị	Phương	26.02.88	Nữ	Thanh Hóa	7,57	3,12	Khá	
61	10	177901C555	Nguyễn Như	Quỳnh	30.01.96	Nữ	Thanh Hóa	7,63	3,16	Khá	
	2	Đại học Luật K20A (LT CĐ, chính quy)									
62	1	177801C001	Phạm Việt	Anh	15.07.93	Nam	Thanh Hóa	7,13	2,91	Khá	
63	2	177801C002	Lê Văn	Bình	15.07.92	Nam	Thanh Hóa	6,99	2,75	Khá	
64	3	177801C003	Lê Thị Kim	Chung	30.11.84	Nữ	Thanh Hóa	7,54	3,16	Khá	
65	4	177801C006	Trần Ngọc	Hoàng	26.09.84	Nam	Thanh Hóa	7,62	3,21	Giỏi	
66	5	177801C008	Nguyễn Thị	Hương	14.03.93	Nữ	Thanh Hóa	7,31	2,99	Khá	
67	6	177801C009	Vũ Thị	Lập	07.08.81	Nữ	Thanh Hóa	7,29	2,97	Khá	
68	7	177801C010	Phạm Văn	Nghĩa	05.10.83	Nam	Thanh Hóa	7,13	2,87	Khá	
69	8	177801C011	Nguyễn Thị	Phương	19.11.87	Nữ	Thanh Hóa	7,32	3,02	Khá	
70	9	177801C012	Nguyễn Văn	Sâm	16.02.88	Nam	Thanh Hóa	7,22	2,92	Khá	
	3	Đại học Luật K20B (LT từ CĐ, chính quy)									
71	1	177801C501	Lê Kim	Cường	23.11.91	Nam	Thanh Hóa	7,06	2,84	Khá	
72	2	177801C502	Vũ Trường	Chinh	16.08.85	Nam	Thanh Hóa	6,96	2,77	Khá	
73	3	177801C503	Trương Văn	Diệp	02.04.65	Nam	Thanh Hóa	7,39	3,05	Khá	
74	4	177801C506	Hoàng Quốc	Hà	06.07.94	Nam	Thanh Hóa	6,78	2,64	Khá	
75	5	177801C508	Nguyễn Thanh	Hải	17.10.85	Nam	Thanh Hóa	7,11	2,86	Khá	
76	6	177801C509	Hoàng Đình	Huy	16.09.88	Nam	Thanh Hóa	7,06	2,85	Khá	
77	7	177801C510	Phùng Thị Thương	Huyền	04.06.88	Nữ	Thanh Hóa	7,16	2,91	Khá	
78	8	177801C511	Vũ Việt	Khoa	04.04.88	Nam	Thanh Hóa	6,79	2,65	Khá	
79	9	177801C512	Phạm Sỹ	Lực	05.05.84	Nam	Thanh Hóa	7,25	2,97	Khá	
80	10	177801C514	Bùi Thị	Oanh	10.10.89	Nữ	Thanh Hóa	7,46	3,05	Khá	
81	11	177801C515	Dương Anh	Quân	02.02.89	Nam	Thanh Hóa	7,19	2,90	Khá	
82	12	177801C516	Phạm Thị	Tâm	19.10.91	Nữ	Thanh Hóa	7,29	2,94	Khá	
83	13	177801C517	Nguyễn Đình	Tới	17.08.71	Nam	Thanh Hóa	7,42	3,05	Khá	
84	14	177801C518	Nguyễn Xuân	Thanh	16.09.72	Nam	Thanh Hóa	7,63	3,21	Giỏi	
85	15	177801C519	Vũ Văn	Thiện	17.01.86	Nam	Thanh Hóa	7,24	2,98	Khá	
86	16	177801C520	Nguyễn Thức	Thịnh	15.03.91	Nam	Thanh Hóa	6,91	2,72	Khá	
87	17	177801C521	Nguyễn Thị	Thuận	10.03.88	Nữ	Thanh Hóa	7,49	3,11	Khá	
	4	Đại học SP Toán K20B (LT từ CĐ, chính quy)									
88	1	177101C501	Nguyễn Thị	Huyền	24.11.96	Nữ	Thanh Hóa	6,91	2,67	Khá	
89	2	177101C502	Lê Thị	Vân	11.06.95	Nữ	Thanh Hóa	6,90	2,72	Khá	
	5	Đại học SP Toán K21A (LT từ CĐ, chính quy)									
90	1	187101C001	Lại Văn	Chung	02.02.88	Nam	Thanh Hóa	7,72	3,25	Giỏi	
	6	Đại học SP Toán K21B (LT từ CĐ, chính quy)									
91	1	187101C501	Lương Trọng	Giang	25.11.80	Nam	Thanh Hóa	7,10	2,83	Khá	
92	2	187101C502	Hoàng Đình	Hải	01.01.86	Nam	Thanh Hóa	7,43	3,10	Khá	
93	3	187101C503	Lê Thị	Lan	21.01.80	Nữ	Thanh Hóa	7,40	3,00	Khá	
94	4	187101C505	Lê Hữu	Tâm	21.10.74	Nam	Thanh Hóa	7,15	2,86	Khá	
95	5	187101C506	Cao Thị	Thảo	19.04.96	Nữ	Thanh Hóa	7,55	3,11	Khá	
	7	Đại học SP Tiếng Anh K20A2 (LT từ CĐ, chính quy)									
96	1	177701C004	Nguyễn Thị	Hạnh	10.10.96	Nữ	Thanh Hóa	6,43	2,41	Trung bình	
97	2	177701C007	Vũ Thị	Loan	10.01.96	Nữ	Thanh Hóa	6,42	2,39	Trung bình	

TT	TTN	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC (Hệ 10)	Điểm TBC (Hệ 4)	Xếp loại TN	Ghi chú
	8	Đại học SP Tiếng Anh K20B (LT từ CĐ, chính quy)									
98	1	177701C501	Đỗ Thị Lan	Anh	06.07.96	Nữ	Thanh Hóa	6,56	2,48	Trung bình	
	9	Đại học SP Tiếng Anh K21A (LT từ CĐ, chính quy)									
99	1	187701C001	Lương Văn	Điệp	08.07.89	Nam	Thanh Hóa	6,45	2,39	Trung bình	
100	2	187701C002	Lò Thị	Hiệp	05.08.90	Nữ	Thanh Hóa	6,89	2,64	Khá	
101	3	187701C003	Vi Thị	Hiệp	07.02.91	Nữ	Thanh Hóa	6,72	2,53	Khá	
102	4	187701C004	Hoàng Thị	Phượng	02.04.92	Nữ	Thanh Hóa	7,09	2,78	Khá	
103	5	187701C006	Lê Thị	Thúy	25.05.92	Nữ	Thanh Hóa	7,03	2,80	Khá	
104	6	187701C007	Trương Thị	Trang	03.04.92	Nữ	Thanh Hóa	6,58	2,45	Trung bình	
105	7	167701C003	Quách Thị	Lành	20.03.91	Nữ	Thanh Hóa	7,22	2,88	Khá	
106	8	167701C001	Nguyễn Thị	Hiền	11.11.92	Nữ	Thanh Hóa	6,56	2,46	Trung bình	
	10	Đại học SP Tiếng Anh K21B (LT từ CĐ, chính quy)									
107	1	187701C501	Nguyễn Thị	Bình	13.04.95	Nữ	Thanh Hóa	6,77	2,58	Khá	
108	2	187701C506	Bùi Thị Trang	Huyền	02.09.92	Nữ	Hòa Bình	7,31	2,99	Khá	
	11	Đại học Giáo dục Tiểu học K21A (LT từ CĐ, chính quy)									
109	1	187900C001	Lê Quỳnh	Anh	24.06.96	Nữ	Thanh Hóa	6,85	2,66	Khá	
110	2	187900C004	Phạm Thị	Huyền	03.03.96	Nữ	Thanh Hóa	7,14	2,83	Khá	
	12	Đại học Giáo dục Tiểu học K21B (LT từ CĐ, chính quy)									
111	1	187900C515	Lương Thị	Mùi	07.03.91	Nữ	Thanh Hóa	7,82	3,31	Giỏi	
112	2	187900C523	Nguyễn Thị	Thúy	04.06.77	Nữ	Thanh Hóa	6,93	2,73	Khá	
	13	Đại học Giáo dục Tiểu học K21C1(LT từ CĐ, chính quy)									
113	1	187900C528	Hoàng Thị	Đoàn	11.10.87	Nữ	Thanh Hóa	7,39	3,00	Khá	
114	2	187900C529	Dương Thùy	Dung	04.02.96	Nữ	Thanh Hóa	7,50	3,04	Khá	
115	3	187900C530	Lê Thị	Duyên	08.01.85	Nữ	Thanh Hóa	7,95	3,36	Giỏi	
116	4	187900C531	Nguyễn Thị	Hòa	10.02.85	Nữ	Thanh Hóa	7,67	3,20	Giỏi	
117	5	187900C532	Ngân Văn	Hon	01.10.81	Nam	Thanh Hóa	6,37	2,36	Trung bình	
118	6	187900C533	Lưu Thị	Lan	01.02.76	Nữ	Thanh Hóa	6,29	2,32	Trung bình	
119	7	187900C535	Mai Thị	Lệ	20.05.74	Nữ	Thanh Hóa	6,37	2,36	Trung bình	
120	8	187900C541	Đoàn Thị	Thao	03.04.79	Nữ	Thanh Hóa	7,15	2,87	Khá	
121	9	187900C544	Nguyễn Thị Huyền	Trang	24.11.97	Nữ	Thanh Hóa	7,11	2,82	Khá	
122	10	187900C545	Lê Thị Phương	Anh	15.06.97	Nữ	Thanh Hóa	6,96	2,70	Khá	
123	11	187900C546	Lê Thị	Thùy	22.09.97	Nữ	Thanh Hóa	6,73	2,54	Khá	
	14	Đại học Giáo dục Tiểu học K21C3(LT từ CĐ, chính quy)									
124	1	187900C562	Lê Quỳnh	Anh	29.09.97	Nữ	Hung Yên	7,83	3,26	Giỏi	
125	2	187900C563	Nguyễn Thị Kim	Anh	17.10.97	Nữ	Hung Yên	7,42	2,97	Khá	
126	3	187900C564	Vũ Thị Mai	Anh	10.11.97	Nữ	Hung Yên	7,98	3,41	Giỏi	
127	4	187900C565	Đỗ Thị Kim	Dung	13.11.90	Nữ	Hung Yên	7,83	3,36	Giỏi	
128	5	187900C567	Vũ Thị Thanh	Hà	01.12.97	Nữ	Hung Yên	7,68	3,18	Khá	
129	6	187900C568	Lê Thị Thu	Hà	24.07.97	Nữ	Hà Nội	7,71	3,22	Giỏi	
130	7	187900C570	Hoàng Thị	Hạnh	20.05.89	Nữ	Hung Yên	7,77	3,28	Giỏi	
131	8	187900C571	Lê Thị	Hạnh	24.05.97	Nữ	Hung Yên	8,02	3,40	Giỏi	
132	9	187900C569	Giang Thị Thu	Hằng	10.12.90	Nữ	Hung Yên	7,95	3,38	Giỏi	
133	10	187900C572	Dương Thu	Hương	16.11.89	Nữ	Hung Yên	8,02	3,44	Giỏi	
134	11	187900C573	Phùng Thị	Hường	08.11.90	Nữ	Hung Yên	7,72	3,27	Giỏi	
135	12	187900C566	Trần Thị Nhật	Lệ	04.06.97	Nữ	Hung Yên	8,17	3,51	Giỏi	
136	13	187900C574	Dương Thị Diệu	Linh	25.12.84	Nữ	Hung Yên	7,74	3,28	Giỏi	
137	14	187900C575	Lê Thị	Linh	24.04.97	Nữ	Hung Yên	7,64	3,17	Khá	
138	15	187900C576	Đỗ Thùy	Linh	28.03.97	Nữ	Hung Yên	7,98	3,36	Giỏi	
139	16	187900C586	Trần Thị Thu	Hà	23.10.97	Nữ	Hung Yên	7,84	3,28	Giỏi	
140	17	187900C577	Nguyễn Thị	Linh	24.12.88	Nữ	Hung Yên	7,29	2,95	Khá	
141	18	187900C578	Nguyễn Thị Thảo	Linh	11.11.83	Nữ	Hung Yên	7,72	3,29	Giỏi	
142	19	187900C579	Đào Thị	Mai	12.03.97	Nữ	Kon Tum	7,95	3,37	Giỏi	
143	20	187900C580	Trương Thị Ngọc	Mai	29.03.95	Nữ	Hung Yên	7,86	3,35	Giỏi	
144	21	187900C581	Nguyễn Thị Hằng	Nga	20.01.89	Nữ	Hung Yên	7,12	2,85	Khá	
145	22	187900C582	Trần Bảo	Ngọc	28.11.96	Nữ	Hung Yên	7,83	3,28	Giỏi	
146	23	187900C583	Nguyễn Thị	Nhài	20.02.94	Nữ	Hung Yên	7,66	3,23	Giỏi	
147	24	187900C584	Lê Phương	Nhung	19.08.97	Nữ	Hung Yên	7,69	3,16	Khá	
148	25	187900C585	Lê Thị	Thoa	15.03.97	Nữ	Hung Yên	7,88	3,33	Giỏi	
149	26	187900C586	Nguyễn Minh	Thúy	30.09.97	Nữ	Hung Yên	7,76	3,27	Giỏi	
150	27	187900C587	Lê Thị Hà	Trang	23.08.97	Nữ	Hung Yên	7,88	3,29	Giỏi	
	15	Đại học Giáo dục Tiểu học K22A(LT từ CĐ, chính quy)									
151	1	197900C003	Nguyễn Thị	Tâm	25.05.87	Nữ	Thanh Hóa	7,78	3,27	Giỏi	

TT	TTN	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC (Hệ 10)	Điểm TBC (Hệ 4)	Xếp loại TN	Ghi chú
	16	Đại học Kế toán K18B3 (LT từ CD, chính quy)									
152	1	157401C562	Lê Thị	Ly	16.07.92	Nữ	Thanh Hóa	6,74	3,63	Khá	
	17	Đại học Kế toán K19A (LT từ CD, chính quy)									
153	1	167401C003	Lữ Văn	Chiến	20.04.93	Nam	Thanh Hóa	6,55	2,46	Trung bình	
154	2	167401C019	Nguyễn Thị	Huế	08.09.89	Nữ	Thanh Hóa	6,67	2,54	Khá	
	18	Đại học Kế toán K19B (LT từ CD, chính quy)									
155	1	167401C501	Đào Thị	An	19.01.94	Nữ	Thanh Hóa	6,69	2,67	Khá	
	20	Đại học Kế toán K20A (LT từ CD, chính quy)									
156	1	177401C001	Đào Thị Mỹ	Anh	14.03.92	Nữ	Thanh Hóa	6,61	2,52	Khá	
	19	Đại học Kế toán K20B (LT từ CD, chính quy)									
157	1	177401C519	Phạm Thị Thùy	Linh	15.04.94	Nữ	Thanh Hóa	7,06	2,88	Khá	
	20	Đại học Kế toán K21A (LT từ CD, chính quy)									
158	1	187401C001	Lê Tuấn	Anh	20.07.91	Nam	Thanh Hóa	6,73	2,63	Khá	
159	2	187401C002	Nguyễn Thị Vân	Anh	15.10.92	Nữ	Thanh Hóa	6,87	2,75	Khá	
160	3	187401C009	Cao Thị Huyền	Nhung	30.03.92	Nữ	Thanh Hóa	6,38	2,38	Trung bình	
161	4	187401C011	Nguyễn Thị	Nhung	08.10.82	Nữ	Nam Định	6,90	2,72	Khá	
162	5	187401C013	Trịnh Huy	Tâm	21.02.95	Nam	Thanh Hóa	6,51	2,47	Trung bình	
163	6	187401C015	Trịnh Thị Phương	Thảo	03.10.96	Nữ	Thanh Hóa	6,03	2,29	Trung bình	
164	7	187401C020	Bùi Minh	Anh	10.09.95	Nữ	Thanh Hóa	6,69	2,57	Khá	
	21	Đại học Kế toán K21B (LT từ CD, chính quy)									
165	1	187401C501	Lê Kiều	Chinh	26.09.97	Nữ	Thanh Hóa	6,40	2,39	Trung bình	
166	2	187401C502	Lê Thị	Hằng	09.06.90	Nữ	Thanh Hóa	6,88	2,75	Khá	
167	3	187401C511	Lê Thị Hồng	Phương	25.05.91	Nữ	Thanh Hóa	6,52	2,48	Trung bình	
168	4	187401C515	Lưu Thị	Thương	10.02.91	Nữ	Thanh Hóa	7,27	2,95	Khá	
	22	Đại học Kế toán K21C (LT từ CD, chính quy)									
169	1	187401C517	Hoàng Thị	Dung	24.07.90	Nữ	Thanh Hóa	7,07	2,79	Khá	
170	2	187401C518	Lê Thị	Giang	01.09.87	Nữ	Thanh Hóa	7,18	2,93	Khá	
171	3	187401C520	Đỗ Thị Khánh	Huyền	14.09.93	Nữ	Thanh Hóa	7,02	2,82	Khá	
	23	Đại học Quản trị kinh doanh K20A (LT từ CD, chính quy)									
172	1	177402C003	Lò Thị	Hoàn	14.09.91	Nữ	Thanh Hóa	6,50	2,47	Trung bình	
	24	Đại học Quản trị kinh doanh K20B (LT từ CD, chính quy)									
173	1	177402C503	Nguyễn Thị	Liên	28.10.90	Nữ	Thanh Hóa	6,52	2,49	Trung bình	
	25	Đại học Quản trị kinh doanh K21B (LT từ CD, chính quy)									
174	1	187402C506	Lê Thị	Thương	03.06.89	Nữ	Thanh Hóa	7,27	2,96	Khá	
	III	Văn bằng 2									
	1	Đại học SP Tiếng Anh K20A (VB2, chính quy)									
175	1	179701V037	Nguyễn Văn	Hải	15.10.85	Nam	Thanh Hóa	6,25	2,25	Trung bình	
	2	Đại học SP Tiếng Anh K21A (VB2, chính quy)									
176	1	189701V001	Lê Công	Chiến	01.03.84	Nam	Thanh Hóa	7,40	3,06	Khá	
	3	Đại học SP Tiếng Anh K21B (VB2, chính quy)									
177	1	189701V514	Ngô Thị	Xuân	21.03.1980	Nữ	Thanh Hóa	7,57	3,16	Khá	
	4	Đại học SP Tiếng Anh K21C1 (VB2, chính quy)									
178	1	189701V517	Vũ Thanh	Hà	10.04.1970	Nam	Thanh Hóa	7,04	2,79	Khá	
179	2	189701V520	Khúc Dương	Huy	04.11.1996	Nam	Thanh Hóa	8,11	3,47	Giỏi	
180	3	189701V523	Lê Văn	Phong	10.10.1982	Nam	Thanh Hóa	7,29	2,98	Khá	
181	4	189701V526	Hoàng Thị	Yến	29.06.1979	Nữ	Thanh Hóa	7,72	3,21	Giỏi	
	5	Đại học GD Tiểu học K21B (VB2, chính quy)									
182	1	189900V507	Vi Thị	Hương	21.04.1992	Nữ	Thanh Hóa	7,42	3,05	Khá	
	6	Đại học Giáo dục Tiểu học K21C (VB2, chính quy)									
183	1	189900V518	Lưu Thị	Hà	10.02.1991	Nữ	Thanh Hóa	7,59	3,12	Khá	
184	2	189900V521	Cao Thị	Hà	02.01.1983	Nữ	Thanh Hóa	7,91	3,34	Giỏi	
185	3	189900V522	Phạm Thị	Hằng	05.06.1987	Nữ	Thanh Hóa	7,42	3,05	Khá	
186	4	189900V523	Trịnh Thị	Hằng	06.06.1984	Nữ	Thanh Hóa	7,82	3,33	Giỏi	
187	5	189900V524	Trịnh Thị	Hạnh	10.06.1996	Nữ	Thanh Hóa	8,11	3,45	Giỏi	
188	6	189900V525	Nguyễn Thị	Hạnh	06.05.1985	Nữ	Thanh Hóa	7,56	3,15	Khá	
189	7	189900V528	Nguyễn Thị	Liên	06.01.1981	Nữ	Thanh Hóa	7,71	3,27	Giỏi	
190	8	189900V530	Vũ Thị Kiều	Oanh	19.05.1980	Nữ	Thanh Hóa	7,19	2,88	Khá	
191	9	189900V531	Lê Hà	Thu	07.08.1994	Nữ	Thanh Hóa	7,83	3,27	Giỏi	
192	10	189900V532	Lê Thị	Thu	20.10.1985	Nữ	Thanh Hóa	7,55	3,14	Khá	
193	11	189900V533	Trần Thị Anh	Thư	14.02.1996	Nữ	Thanh Hóa	7,68	3,21	Giỏi	
194	12	189900V534	Nguyễn Thị	Thùy	20.07.1980	Nữ	Thanh Hóa	7,43	3,06	Khá	

TT	TTN	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC (Hệ 10)	Điểm TBC (Hệ 4)	Xếp loại TN	Ghi chú
	7	Đại học Kế toán K19A (VB2, chính quy)									
195	1	169401V002	Đinh Thị	Lý	16.08.88	Nữ	Ninh Bình	7,48	3,07	Khá	
	8	Đại học Kế toán K19B (VB2, chính quy)									
196	1	169401V508	Hòa Thị	Trang	10.11.91	Nữ	Thanh Hóa	7,08	2,80	Khá	
	9	Đại học Kế toán K21A (VB2, chính quy)									
197	1	189401V001	Đỗ Thị Vân	Anh	23.08.94	Nữ	Thanh Hóa	7,41	3,07	Khá	
198	2	189401V002	Nguyễn Ngọc	Anh	19.06.86	Nam	Thanh Hóa	7,36	2,99	Khá	
199	3	189401V004	Trịnh Thị	Giang	10.03.84	Nữ	Thanh Hóa	7,46	3,08	Khá	
200	4	189401V006	Ngô Quang	Hưng	15.07.82	Nam	Thanh Hóa	7,45	3,13	Khá	
201	5	189401V008	Phạm Thị	Ly	07.05.89	Nữ	Thanh Hóa	7,19	2,88	Khá	
202	6	189401V009	Lê Thị	Nga	09.01.84	Nữ	Thanh Hóa	7,39	3,03	Khá	
203	7	189401V011	Ngô Thị	Ngọc	07.11.93	Nữ	Thanh Hóa	7,22	2,93	Khá	
204	8	189401V012	Trịnh Thị	Nhân	10.05.90	Nữ	Thanh Hóa	7,49	3,06	Khá	
205	9	189401V014	Hà Thị	Phương	25.12.92	Nữ	Tuyên Quang	7,77	3,30	Giỏi	
206	10	189401V022	Nguyễn Thị	Vân	27.02.79	Nữ	Thanh Hóa	7,43	3,07	Khá	
	10	Đại học Kế toán K21B (VB2, chính quy)									
207	1	189401V503	Lê Kiều	Anh	06.10.93	Nữ	Thanh Hóa	7,04	2,88	Khá	
208	2	189401V504	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	30.12.88	Nữ	Thanh Hóa	7,35	3,00	Khá	
209	3	189401V507	Vũ Thị Thúy	Hằng	11.06.95	Nữ	Thanh Hóa	7,26	2,95	Khá	
210	4	189401V511	Vũ Thị	Nga	15.04.84	Nữ	Thanh Hóa	7,30	3,00	Khá	
211	5	189401V513	Nguyễn Văn	Tuyển	10.08.81	Nam	Thanh Hóa	7,34	3,03	Khá	
212	6	189401V515	Lê Văn	Dũng	08.12.84	Nam	Thanh Hóa	6,86	2,69	Khá	
	11	Đại học Kế toán K21C (VB2, chính quy)									
213	1	189401V516	Lữ Thị Vân	Anh	29.10.96	Nữ	Thanh Hóa	7,81	3,30	Giỏi	
214	2	189401V519	Trần Thị	Phương	24.06.87	Nữ	Hải Dương	7,44	3,06	Khá	
215	3	189401V521	Cầm Thị	Thanh	06.05.89	Nữ	Thanh Hóa	7,13	2,88	Khá	
	12	Đại học Quản trị kinh doanh K20A (VB2, chính quy)									
216	1	179402V006	Lê Thị Hải	Lý	15.05.79	Nữ	Thanh Hóa	7,08	2,83	Khá	
217	2	179402V020	Lê Đình	Hoàng	25.09.84	Nam	Thanh Hóa	6,93	2,74	Khá	
	13	Đại học Quản trị kinh doanh K20B (VB2, chính quy)									
218	1	179402V503	Lê Thị Ngọc	Oanh	28.04.83	Nữ	Thanh Hóa	6,69	2,63	Khá	
	14	Đại học Quản trị kinh doanh K21A (VB2, chính quy)									
219	1	189402V003	Nguyễn Thị	Sáu	14.06.79	Nữ	Thanh Hóa	7,35	3,00	Khá	
220	2	189402V004	Trịnh Đông	Son	22.10.84	Nam	Thanh Hóa	7,30	2,95	Khá	
	15	Đại học Quản trị kinh doanh K21B (VB2, chính quy)									
221	1	189402V503	Lê Thị	Hằng	05.06.80	Nữ	Thanh Hóa	7,28	2,96	Khá	
222	2	189402V505	Lê Thị Sáu	Huyền	17.10.77	Nữ	Thanh Hóa	7,04	2,84	Khá	
223	3	189402V506	Hồ Thị	Huyền	12.08.81	Nữ	Thanh Hóa	7,30	3,01	Khá	
224	4	189402V509	Nguyễn Văn	Nhất	20.11.90	Nam	Thanh Hóa	7,49	3,10	Khá	
225	5	189402V511	Trịnh Ngọc	Quỳnh	17.04.76	Nam	Thanh Hóa	7,25	2,97	Khá	
226	6	189402V512	Nguyễn Anh	Tú	25.11.76	Nam	Thanh Hóa	7,84	3,35	Giỏi	
227	7	189402V513	Lê Thị Quỳnh	Thơ	05.03.73	Nữ	Thanh Hóa	7,24	2,98	Khá	
228	8	189402V514	Nguyễn Thùy	Trang	22.02.85	Nữ	Thanh Hóa	7,37	3,06	Khá	
229	8	189401V506	Hồ Thị Hương	Giang	17.07.82	Nữ	Thanh Hóa	7,89	3,37	Giỏi	
	16	Đại học Quản trị kinh doanh K21C (VB2, chính quy)									
230	1	189402V520	Nguyễn Thị	Huệ	15.08.87	Nữ	Thanh Hóa	6,63	2,57	Khá	
	17	Đại học Tài chính ngân hàng K20A2 (VB2, chính quy)									
231	1	179403V009	Vũ Đình	Hùng	20.10.85	Nam	Thanh Hóa	6,77	2,63	Khá	
	18	Đại học Tài chính ngân hàng K21A (VB2, chính quy)									
232	1	189403V001	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	10.06.88	Nữ	Thanh Hóa	7,62	3,19	Khá	
	19	Đại học Tài chính ngân hàng K21B (VB2, chính quy)									
233	1	189403V501	Bùi Huy	Hoàng	20.10.95	Nam	Thanh Hóa	7,11	2,81	Khá	
234	2	189403V502	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	17.08.84	Nữ	Thanh Hóa	7,10	2,77	Khá	
	B	Vừa làm vừa học									
	I	Từ Trung học phổ thông									
	1	Đại học Lâm nghiệp K18A (VLVH)									
235	1	158308P001	Hoàng Thanh	Cảnh	18.05.83	Nữ	Thanh Hóa	6,88		TB Khá	
236	2	158308T001	Cao Xuân	Chiều	08.08.68	Nam	Thanh Hóa	6,47		TB Khá	
237	3	158308T003	Hoàng Văn	Chơn	20.08.93	Nam	Thanh Hóa	6,50		TB Khá	
238	4	158308T004	Phạm Văn	Định	04.07.85	Nam	Thanh Hóa	6,60		TB Khá	
239	5	158308P002	Lê Nhật	Duyệt	02.04.86	Nam	Thanh Hóa	7,10		Khá	
240	6	158308P003	Bùi Thị	Hạnh	03.05.81	Nữ	Thanh Hóa	7,47		Khá	

TT	TTN	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC (Hệ 10)	Điểm TBC (Hệ 4)	Xếp loại TN	Ghi chú
241	7	158308P004	Lô Thị	Hiền	13.03.91	Nữ	Thanh Hóa	7,07		Khá	
242	8	158308T005	Bùi Thị	Loan	15.05.81	Nữ	Thanh Hóa	7,07		Khá	
243	9	158308T006	Nguyễn Văn	Luyến	23.04.83	Nam	Thanh Hóa	6,79		TB Khá	
244	10	158308P006	Ngô Văn	Luân	20.11.82	Nam	Thanh Hóa	6,88		TB Khá	
245	11	158308T007	Phạm Công	Lý	05.10.77	Nam	Thanh Hóa	6,78		TB Khá	
246	12	158308T008	Lâm Thanh	Mai	10.02.83	Nữ	Thanh Hóa	7,40		Khá	
247	13	158308T009	Nguyễn Xuân	Phong	21.06.83	Nam	Thanh Hóa	6,61		TB Khá	
248	14	158308P008	Lê Hồng	Phong	12.08.93	Nam	Thanh Hóa	6,79		TB Khá	
249	15	158308P009	Trịnh Văn	Quang	25.04.82	Nam	Thanh Hóa	6,52		TB Khá	
250	16	158308T013	Nguyễn Văn	Việt	06.06.88	Nam	Thanh Hóa	6,91		TB Khá	
251	17	158308T014	Nguyễn Thành	Vũ	02.09.94	Nam	Thanh Hóa	6,89		TB Khá	
252	18	158308P011	Bùi Văn	Vinh	30.04.75	Nam	Thanh Hóa	6,96		TB Khá	
	2	Đại học Luật học K18A (VLVH)									
253	1	158523Đ012	Phạm Thị	Nga	06.07.84	Nữ	Thanh Hóa	7,18		Khá	
254	2	158523T003	Ngô Thọ	Dũng	16.01.88	Nam	Thanh Hóa	6,76		TB Khá	
255	3	158523T004	Vũ Văn	Hải	03.02.77	Nam	Thanh Hóa	6,72		TB Khá	
256	4	158523T019	Hà Văn	Phúc	12.12.69	Nam	Thanh Hóa	6,78		TB Khá	
257	5	158523T015	Nguyễn Quang	Minh	27.08.89	Nam	Thanh Hóa	7,06		Khá	
	3	Đại học Luật học K18B1 (VLVH)									
258	1	158801P501	Nguyễn Thị Mai	Anh	18.04.91	Nữ	Thanh Hóa	7,46		Khá	
259	2	158801P503	Nguyễn Thị	Cúc	19.11.81	Nữ	Thanh Hóa	7,22		Khá	
260	3	158801P504	Tổng Văn	Cương	01.01.70	Nam	Thanh Hóa	7,28		Khá	
261	4	158801P505	Đỗ Mạnh	Cường	10.09.88	Nam	Thanh Hóa	6,69		TB Khá	
262	5	158801P506	Lê Thị	Chung	01.04.83	Nữ	Thanh Hóa	7,65		Khá	
263	6	158801P507	Phạm Thị	Dung	09.02.83	Nữ	Thanh Hóa	7,51		Khá	
264	7	158801P508	Hoàng Anh	Dũng	09.12.71	Nam	Ninh Bình	7,28		Khá	
265	8	158801P510	Lê Viết	Định	20.02.78	Nam	Thanh Hóa	6,94		TB Khá	
266	9	158801P511	Nguyễn Thành	Đức	12.03.76	Nam	Thanh Hóa	7,66		Khá	
267	10	158801P512	Dương Thị	Giang	08.11.87	Nữ	Thanh Hóa	7,61		Khá	
268	11	158801P513	Trịnh Thị Thu	Giang	16.03.82	Nữ	Thanh Hóa	7,57		Khá	
269	12	158801P514	Hoàng Minh	Giáp	08.08.89	Nam	Thanh Hóa	7,10		Khá	
270	13	158801P515	Cù Thị	Hà	19.10.84	Nữ	Thanh Hóa	7,61		Khá	
271	14	158801P516	Trịnh Thị	Hà	25.05.87	Nữ	Thanh Hóa	7,28		Khá	
272	15	158801P517	Nguyễn Thị	Hoa	12.01.82	Nữ	Thanh Hóa	7,50		Khá	
273	16	158801P518	Mai Văn	Hòa	10.12.80	Nam	Thanh Hóa	6,33		TB Khá	
274	17	158801P519	Đinh Nguyên	Hoàng	22.06.93	Nam	Thanh Hóa	7,02		Khá	
275	18	158801P520	Tổng Văn	Hoạt	22.09.76	Nam	Thanh Hóa	7,03		Khá	
276	19	158801P524	Đặng Thị	Lan	24.09.80	Nữ	Thanh Hóa	7,46		Khá	
277	20	158801P525	Lê Xuân	Long	31.12.74	Nam	Thanh Hóa	7,32		Khá	
278	21	158801P526	Phạm Thị	Lý	18.04.75	Nữ	Thanh Hóa	7,02		Khá	
279	22	158801P528	Bùi Văn	Mạnh	05.07.74	Nam	Thanh Hóa	6,93		TB Khá	
280	23	158801P529	Ngô Ngọc	Minh	30.01.81	Nam	Thanh Hóa	7,13		Khá	
281	24	158801P530	Phùng Văn	Nam	10.08.82	Nam	Thanh Hóa	7,01		Khá	
282	25	158801P531	Ngô Thị	Nga	18.07.78	Nữ	Thanh Hóa	7,52		Khá	
283	26	158801P533	Nguyễn Thế	Phương	24.06.83	Nam	Thanh Hóa	7,25		Khá	
284	27	158801P534	Phạm Ngọc	Quang	05.08.76	Nam	Thanh Hóa	7,17		Khá	
285	28	158801P536	Nguyễn Viết	Quyền	04.10.89	Nam	Thanh Hóa	6,85		TB Khá	
286	29	158801P538	Trịnh Minh	Sơn	04.05.89	Nam	Thanh Hóa	7,17		Khá	
287	30	158801P540	Bùi Ngọc	Tuân	12.01.89	Nam	Thanh Hóa	6,76		TB Khá	
288	31	158801P541	Phạm Minh	Tuân	29.08.88	Nam	Thanh Hóa	7,13		Khá	
289	32	158801P543	Nguyễn Văn	Tuyên	10.09.69	Nam	Thanh Hóa	6,84		TB Khá	
290	33	158801P544	Lê Thị	Thanh	26.03.81	Nữ	Thanh Hóa	7,28		Khá	
291	34	158801P546	Ngô Văn	Thọ	05.08.77	Nam	Thanh Hóa	7,04		Khá	
292	35	158801P547	Trịnh Văn	Thọ	06.03.72	Nam	Thanh Hóa	7,06		Khá	
293	36	158801P548	Trịnh Thu	Thủy	05.04.80	Nữ	Thanh Hóa	7,59		Khá	
294	37	158801P550	Tào Văn	Trường	20.06.73	Nam	Thanh Hóa	7,08		Khá	
295	38	158801P552	Đặng Văn	Trường	02.03.67	Nam	Thanh Hóa	6,91		TB Khá	
296	39	158801P573	Đặng Thị	Mến	12.04.88	Nữ	Thanh Hóa	7,31		Khá	
297	40	158801P590	Trần Văn	Hiền	08.06.84	Nam	Thanh Hóa	6,67		TB Khá	

TT	TTN	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC (Hệ 10)	Điểm TBC (Hệ 4)	Xếp loại TN	Ghi chú
	4	Đại học Luật học K18B2 (VLVH)									
298	1	158801P554	Phạm Văn	Bảo	08.08.75	Nam	Nghệ An	6,71		TB Khá	
299	2	158801P555	Nguyễn Văn	Cường	20.05.82	Nam	Thanh Hóa	7,00		Khá	
300	3	158801P556	Văn Tiến	Cường	06.02.87	Nam	Thanh Hóa	6,89		TB Khá	
301	4	158801P557	Nguyễn Thị	Dung	14.10.90	Nữ	Thanh Hóa	6,83		TB Khá	
302	5	158801P558	Tăng Ngọc	Đức	12.09.74	Nam	Nghệ An	6,87		TB Khá	
303	6	158801P560	Nguyễn Văn	Hạnh	12.06.80	Nam	Thanh Hóa	6,76		TB Khá	
304	7	158801P562	Nguyễn Công	Hồng	12.02.81	Nam	Thanh Hóa	6,94		TB Khá	
305	8	158801P564	Nguyễn Văn	Hùng	06.06.82	Nam	Thanh Hóa	6,66		TB Khá	
306	9	158801P565	Nguyễn Văn	Hùng	10.05.71	Nam	Thanh Hóa	6,86		TB Khá	
307	10	158801P566	Nguyễn Duy	Huy	01.10.78	Nam	Thanh Hóa	6,57		TB Khá	
308	11	158801P567	Nguyễn Xuân	Khoa	17.09.86	Nam	Thanh Hóa	6,61		TB Khá	
309	12	158801P568	Lê Ngọc	Lân	13.12.81	Nam	Hà Nam	6,46		TB Khá	
310	13	158801P569	Nguyễn Thị	Liên	22.02.84	Nữ	Thanh Hóa	6,98		TB Khá	
311	14	158801P571	Lê Văn	Luận	11.12.83	Nam	Thanh Hóa	6,95		TB Khá	
312	15	158801P572	Mai Huy	Lượng	03.02.75	Nam	Thanh Hóa	7,35		Khá	
313	16	158801P574	Đỗ Xuân	Nam	14.03.83	Nam	Thanh Hóa	6,85		TB Khá	
314	17	158801P575	Vũ Văn	Ngọc	22.09.85	Nam	Nam Định	7,23		Khá	
315	18	158801P576	Trần Thị	Ngọc	12.10.82	Nữ	Thanh Hóa	7,50		Khá	
316	19	158801P577	Lê Hữu	Nguyên	05.07.90	Nam	Thanh Hóa	6,95		TB Khá	
317	20	158801P578	Hà Văn	Nguyên	06.06.81	Nam	Thanh Hóa	6,63		TB Khá	
318	21	158801P579	Hoàng Văn	Phúc	05.09.82	Nam	Thanh Hóa	6,67		TB Khá	
319	22	158801P580	Lê Hồng	Quân	20.02.80	Nam	Thanh Hóa	6,69		TB Khá	
320	23	158801P584	Lê Đức	Tuấn	22.05.82	Nam	Thanh Hóa	6,82		TB Khá	
321	24	158801P585	Lò Thị	Tương	07.08.85	Nữ	Thanh Hóa	7,09		Khá	
322	25	158801P586	Vi Văn	Thanh	14.03.80	Nam	Thanh Hóa	6,80		TB Khá	
323	26	158801P587	Lê Thị	Thủy	10.06.86	Nữ	Thanh Hóa	7,34		Khá	
324	27	158801P523	Trần Thanh	Huyền	26.04.79	Nữ	Thanh Hóa	7,20		Khá	
325	28	158801P532	Nguyễn Bá	Ngọc	06.06.88	Nam	Thanh Hóa	7,35		Khá	
	5	Đại học Kế toán K19B LT từ THPT (VLVH)									
326	1	168401P501	Đặng Thị	Hương	01.12.84	Nữ	Thanh Hóa	7,74		Khá	
327	2	168401P505	Lê Hồng	Thắm	10.08.94	Nữ	Thanh Hóa	7,57		Khá	
	6	Đại học QTKD K16B Từ THPT									
328	1	138402P512	Nguyễn Quang	Tùng	28.09.80	Nam	Thanh Hóa	6,07		TB Khá	
	7	Đại học QTKD K13A Từ THPT (VLVH)									
329	1	108402P514	Mai Thế	Hùng	19.09.89	Nam	Thanh Hóa	6,23		TB Khá	
	8	Đại học QTKD K18B Từ THPT									
330	1	158402P503	Lý Văn	Ngọc	19.05.85	Nam	Thanh Hóa	7,19		Khá	
331	2	158402P504	Hoàng Văn	Nguyên	10.02.80	Nam	Thanh Hóa	7,08		Khá	
332	3	158402P505	Đặng Mai	Son	14.07.72	Nam	Thanh Hóa	6,65		TB Khá	
333	4	158402P506	Phạm Quỳnh	Trang	03.10.95	Nữ	Thanh Hóa	7,14		Khá	
	9	Đại học QTKD K19B Từ THPT									
334	1	168402P502	Đỗ Bá	Bắc	01.10.96	Nam	Thanh Hóa	7,55		Khá	
335	2	168402P504	Lê Đình	Giang	14.05.96	Nam	Thanh Hóa	7,57		Khá	
336	3	168402P505	Nguyễn Việt	Hiếu	26.10.94	Nam	Thanh Hóa	7,52		Khá	
337	4	168402P506	Đặng Văn	Hùng	16.06.80	Nam	Thanh Hóa	7,48		Khá	
338	5	168402P507	Viên Đình	Lâm	20.10.87	Nam	Thanh Hóa	8,01		Giỏi	
339	6	168402P508	Trần Thanh	Quân	08.11.90	Nam	Thanh Hóa	7,79		Khá	
340	7	168402P509	Đỗ Thành	Sự	11.08.84	Nam	Thanh Hóa	7,75		Khá	
341	8	168402P510	Hà Thị	Tích	08.08.82	Nữ	Thanh Hóa	7,71		Khá	
342	9	168402P511	Nguyễn Văn	Tuấn	11.11.81	Nam	Thanh Hóa	8,50		Giỏi	
343	10	168401P503	Nguyễn Năng	Long	24.03.78	Nam	Thanh Hóa	7,60		Khá	
	10	Đại học QTKD K17A Từ THPT									
344	1	148402P014	Nguyễn Hồng	Nam	19.08.72	Nam	Thanh Hóa	6,46		TB Khá	
	II	Đại học văn bằng 2									
	1	Đại học Công nghệ thông tin K19A									
345	1	169103V001	Nguyễn Hoàng	Anh	09.09.89	Nam	Thanh Hóa	6,55		TB Khá	
346	2	169103V002	Hoàng Tuấn	Anh	03.01.86	Nam	Thanh Hóa	6,23		TB Khá	
347	3	169103V003	Trần Văn	Bón	05.02.88	Nam	Thanh Hóa	6,34		TB Khá	

TT	TTN	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC (Hệ 10)	Điểm TBC (Hệ 4)	Xếp loại TN	Ghi chú
348	4	169103V004	Nguyễn Trọng	Cường	08.05.89	Nam	Thanh Hóa	6,61		TB Khá	
349	5	169103V005	Lưu Thiện	Cường	02.09.82	Nam	Thanh Hóa	6,22		TB Khá	
350	6	169103V006	Phạm Duy	Dũng	05.10.81	Nam	Thanh Hóa	6,14		TB Khá	
351	7	169103V007	Lê Văn	Dũng	05.07.87	Nam	Thanh Hóa	6,19		TB Khá	
352	8	169103V009	Hoàng Văn	Duy	10.11.87	Nam	Thanh Hóa	6,91		TB Khá	
353	9	169103V010	Nguyễn Duy	Giáp	12.10.84	Nam	Thanh Hóa	6,07		TB Khá	
354	10	169103V011	Hạ Duy	Hoàn	25.10.82	Nam	Thanh Hóa	6,27		TB Khá	
355	11	169103V012	Vũ Văn	Liệu	15.03.87	Nam	Thanh Hóa	6,54		TB Khá	
356	12	169103V013	Lê Nhân	Linh	04.02.89	Nam	Thanh Hóa	6,68		TB Khá	
357	13	169103V014	Trịnh Đức	Minh	10.10.82	Nam	Thanh Hóa	6,05		TB Khá	
358	14	169103V015	Lê Viết	Nam	05.12.84	Nam	Thanh Hóa	6,47		TB Khá	
359	15	169103V016	Phạm Văn	Phong	22.02.89	Nam	Thanh Hóa	6,13		TB Khá	
360	16	169103V017	Nguyễn Đức	Phú	14.09.89	Nam	Thanh Hóa	6,20		TB Khá	
361	17	169103V018	Phạm Đăng	Phú	06.03.85	Nam	Thanh Hóa	6,22		TB Khá	
362	18	169103V019	Lê Xuân	Phú	25.01.84	Nam	Thanh Hóa	6,75		TB Khá	
363	19	169103V020	Lê Đình	Quang	25.09.87	Nam	Thanh Hóa	6,87		TB Khá	
364	20	169103V023	Nguyễn Văn	Tiến	14.08.84	Nam	Thanh Hóa	6,37		TB Khá	
365	21	169103V025	Hoàng Văn	Tú	01.04.87	Nam	Thanh Hóa	6,32		TB Khá	
366	22	169103V026	Lê Văn	Tuân	06.06.87	Nam	Thanh Hóa	6,37		TB Khá	
367	23	169103V027	Nguyễn Đăng	Tùng	20.01.88	Nam	Thanh Hóa	6,22		TB Khá	
368	24	169103V028	Ngô Ngọc	Thanh	25.03.90	Nam	Thanh Hóa	6,62		TB Khá	
369	25	169103V029	Lê Công	Thắng	22.10.87	Nam	Thanh Hóa	6,62		TB Khá	
370	26	169103V030	Phạm Thiên	Trang	09.04.91	Nữ	Thanh Hóa	6,90		TB Khá	
	III	Liên thông từ trung cấp									
	1	ĐH Giáo dục Mầm non K19B1									
371	1	168901T501	Phạm Thị	Anh	25.09.95	Nữ	Thanh Hóa	7,59		Khá	
372	2	168901T502	Hà Thị	Bình	02.02.94	Nữ	Thanh Hóa	7,56		Khá	
373	3	168901T503	Hà Thị	Cương	20.06.87	Nữ	Thanh Hóa	7,21		Khá	
374	4	168901T504	Lò Thị	Dung	24.09.96	Nữ	Thanh Hóa	7,51		Khá	
375	5	168901T505	Ngân Thị	Dự	10.02.89	Nữ	Thanh Hóa	7,82		Khá	
376	6	168901T507	Ngân Thị Thu	Hà	17.12.87	Nữ	Thanh Hóa	7,44		Khá	
377	7	168901T508	Vi Thị	Hà	01.02.90	Nữ	Thanh Hóa	7,61		Khá	
378	8	168901T509	Phạm Thị	Hằng	10.08.81	Nữ	Thanh Hóa	7,44		Khá	
379	9	168901T510	Phạm Thị	Hiền	19.08.89	Nữ	Thanh Hóa	7,90		Khá	
380	10	168901T511	Phạm Thị Thu	Hiền	05.03.96	Nữ	Thanh Hóa	7,48		Khá	
381	11	168901T512	Lương Thị	Hiền	04.01.96	Nữ	Thanh Hóa	7,56		Khá	
382	12	168901T515	Hà Thị	Huệ	01.06.93	Nữ	Thanh Hóa	7,19		Khá	
383	13	168901T516	Ngân Thị	Huệ	21.03.95	Nữ	Thanh Hóa	7,59		Khá	
384	14	168901T517	Nguyễn Thị	Hương	15.06.89	Nữ	Thanh Hóa	8,31		Giỏi	
385	15	168901T518	Ngân Thị	Kiên	11.06.83	Nữ	Thanh Hóa	7,61		Khá	
386	16	168901T519	Lương Thị	Ký	18.03.89	Nữ	Thanh Hóa	7,44		Khá	
387	17	168901T520	Lê Thị	Lân	21.04.89	Nữ	Thanh Hóa	7,62		Khá	
388	18	168901T521	Bùi Thị	Linh	06.01.88	Nữ	Thanh Hóa	7,47		Khá	
389	19	168901T522	Hà Thị	Luyến	05.07.85	Nữ	Thanh Hóa	7,70		Khá	
390	20	168901T523	Hà Thị	Lương	06.04.84	Nữ	Thanh Hóa	7,27		Khá	
391	21	168901T524	Lương Thị	Nung	10.10.86	Nữ	Thanh Hóa	7,91		Khá	
392	22	168901T525	Lê Thị	Nga	14.04.90	Nữ	Thanh Hóa	7,91		Khá	
393	23	168901T526	Lê Thị	Ngân	07.09.87	Nữ	Thanh Hóa	7,59		Khá	
394	24	168901T527	Lê Thị	Nhân	19.08.88	Nữ	Thanh Hóa	7,54		Khá	
395	25	168901T528	Cao Thị	Nhung	19.03.91	Nữ	Thanh Hóa	7,63		Khá	
396	26	168901T530	Lê Thị Mai	Oanh	23.03.91	Nữ	Thanh Hóa	7,46		Khá	
397	27	168901T532	Lương Thị	Phấn	30.07.90	Nữ	Thanh Hóa	7,84		Khá	
398	28	168901T533	Lương Thị	Quan	12.06.88	Nữ	Thanh Hóa	7,63		Khá	
399	29	168901T536	Phạm Thị	Thiệp	12.10.91	Nữ	Thanh Hóa	7,46		Khá	
400	30	168901T538	Hà Thị	Thom	11.07.95	Nữ	Thanh Hóa	7,52		Khá	
401	31	168901T539	Lê Thị	Thu	01.02.88	Nữ	Thanh Hóa	8,01		Giỏi	
402	32	168901T540	Lương Thị	Thúy	20.03.82	Nữ	Thanh Hóa	7,34		Khá	
403	33	168901T541	Lò Thị	Thức	06.06.93	Nữ	Thanh Hóa	7,44		Khá	
404	34	168901T542	Lê Thị	Thương	22.06.83	Nữ	Thanh Hóa	7,07		Khá	

TT	TTN	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC (Hệ 10)	Điểm TBC (Hệ 4)	Xếp loại TN	Ghi chú
405	35	168901T543	Lê Thị	Thùy Trang	15.06.90	Nữ	Thanh Hóa	7,74		Khá	
406	36	168901T544	Lò Thị	Trọng	22.11.87	Nữ	Thanh Hóa	7,73		Khá	
407	37	168901T546	Hà Thị	Yến	29.11.83	Nữ	Thanh Hóa	7,66		Khá	
408	38	168901T547	Hà Thị	Yến	11.03.93	Nữ	Thanh Hóa	7,73		Khá	
409	39	168901T548	Vi Thị	Yến	01.06.91	Nữ	Thanh Hóa	7,37		Khá	
410	40	167901T532	Hà Thị	Hương	24.08.90	Nữ	Thanh Hóa	7,81		Khá	
411	41	167901T555	Phạm Thị	Thiểm	05.10.88	Nữ	Thanh Hóa	7,57		Khá	
412	42	168901T620	Lê Thị	Tâm	08.02.93	Nữ	Thanh Hóa	7,66		Khá	
	2	ĐH Giáo dục Mầm non K19B2									
413	1	168901T549	Hà Thị	Cúc	15.08.86	Nữ	Thanh Hóa	7,33		Khá	
414	2	168901T550	Phạm Thị	Chín	25.06.89	Nữ	Thanh Hóa	6,80		TB Khá	
415	3	168901T551	Hà Thị	Dư	20.10.93	Nữ	Thanh Hóa	7,77		Khá	
416	4	168901T552	Lò Thị	Dung	07.12.84	Nữ	Thanh Hóa	6,91		TB Khá	
417	5	168901T553	Hà Thị	Diệp	04.10.83	Nữ	Thanh Hóa	7,27		Khá	
418	6	168901T554	Dương Hồng	Hạnh	29.03.91	Nữ	Thanh Hóa	8,16		Giỏi	
419	7	168901T555	Cao Thị	Hân	26.12.83	Nữ	Thanh Hóa	7,28		Khá	
420	8	168901T558	Hà Thị	Hội	12.02.89	Nữ	Hòa Bình	7,32		Khá	
421	9	168901T559	Hà Thị	Huân	08.03.87	Nữ	Thanh Hóa	7,32		Khá	
422	10	168901T560	Trương Thị	Huân	26.12.82	Nữ	Thanh Hóa	7,07		Khá	
423	11	168901T561	Lò Thị	Hương	06.03.94	Nữ	Thanh Hóa	7,71		Khá	
424	12	168901T562	Lương Thị	Kim	05.11.92	Nữ	Thanh Hóa	7,65		Khá	
425	13	168901T564	Hà Thị	Liệp	26.03.90	Nữ	Thanh Hóa	7,36		Khá	
426	14	168901T565	Hà Thị	Liều	06.09.87	Nữ	Thanh Hóa	7,25		Khá	
427	15	168901T566	Hà Thị	Luyến	02.06.85	Nữ	Thanh Hóa	7,48		Khá	
428	16	168901T567	Cao Thị	Lược	28.09.87	Nữ	Thanh Hóa	7,30		Khá	
429	17	168901T568	Lương Thị	Mến	07.02.86	Nữ	Thanh Hóa	7,34		Khá	
430	18	168901T569	Hoàng Thị	Nôm	05.05.85	Nữ	Cao Bằng	7,73		Khá	
431	19	168901T571	Vi Thị	Như	08.02.97	Nữ	Thanh Hóa	7,18		Khá	
432	20	168901T572	Lữ Thị	Nhượng	20.07.87	Nữ	Thanh Hóa	7,80		Khá	
433	21	168901T573	Lò Thị	Phiếu	17.07.89	Nữ	Thanh Hóa	6,95		TB Khá	
434	22	168901T574	Cao Thị	Phong	28.08.92	Nữ	Thanh Hóa	7,50		Khá	
435	23	168901T575	Lương Thị	Quang	13.02.88	Nữ	Thanh Hóa	7,30		Khá	
436	24	168901T576	Trịnh Thị Út	Quyên	22.07.86	Nữ	Thanh Hóa	7,37		Khá	
437	25	168901T577	Hà Thị	Sáng	04.02.84	Nữ	Thanh Hóa	7,25		Khá	
438	26	168901T578	Hà Thị	Soạn	16.04.88	Nữ	Thanh Hóa	7,33		Khá	
439	27	168901T579	Lương Thị	Tâm	23.06.85	Nữ	Thanh Hóa	7,45		Khá	
440	28	168901T580	Cao Thị	Tuya	24.04.85	Nữ	Thanh Hóa	7,26		Khá	
441	29	168901T581	Hà Thị	Thanh	28.02.90	Nữ	Thanh Hóa	7,69		Khá	
442	30	168901T582	Lò Thị	Thieu	04.08.96	Nữ	Thanh Hóa	7,58		Khá	
443	31	168901T583	Hà Thị	Thu	15.09.88	Nữ	Thanh Hóa	7,49		Khá	
444	32	168901T584	Phạm Thị	Trang	27.03.89	Nữ	Thanh Hóa	7,69		Khá	
445	33	168901T585	Phạm Thị	Xiên	14.05.93	Nữ	Thanh Hóa	6,90		TB Khá	
446	34	168901T586	Ngân Thị	Yến	04.01.93	Nữ	Thanh Hóa	7,17		Khá	
447	35	168901T590	Lữ Thị	Dinh	14.01.85	Nữ	Thanh Hóa	7,33		Khá	
448	36	168901T626	Hà Thị	Thoa	15.05.86	Nữ	Thanh Hóa	7,36		Khá	
449	37	168901T596	Hà Thị	Hiền	13.09.82	Nữ	Hòa Bình	7,17		Khá	
	3	ĐH Giáo dục Mầm non K19B3									
450	1	168901T588	Lê Thị	Ánh	11.12.96	Nữ	Thanh Hóa	7,65		Khá	
451	2	168901T589	Lê Thị	Bình	26.06.93	Nữ	Thanh Hóa	7,45		Khá	
452	3	168901T601	Nguyễn Thị	Hương	03.11.93	Nữ	Hải Hưng	7,39		Khá	
453	4	168901T605	Hà Thị	Lan	09.03.87	Nữ	Thanh Hóa	7,62		Khá	
454	5	168901T606	Hoàng Thị	Liều	15.06.95	Nữ	Thanh Hóa	7,69		Khá	
455	6	168901T607	Trịnh Thị	Loan	07.01.95	Nữ	Thanh Hóa	7,64		Khá	
456	7	168901T608	Hoàng Thị	Luận	21.05.86	Nữ	Thanh Hóa	7,92		Khá	
457	8	168901T612	Nguyễn Thị	Nga	12.05.81	Nữ	Thanh Hóa	7,31		Khá	
458	9	168901T613	Lê Thị	Nga	12.08.94	Nữ	Thanh Hóa	7,80		Khá	
459	10	168901T617	Lê Thị	Phượng	10.08.95	Nữ	Thanh Hóa	7,62		Khá	
460	11	168901T627	Đặng Thị	Thu	15.05.89	Nữ	Thanh Hóa	7,48		Khá	
461	12	167901T536	Lê Thị	Liên	03.02.89	Nữ	Thanh Hóa	7,63		Khá	

TT	TTN	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC (Hệ 10)	Điểm TBC (Hệ 4)	Xếp loại TN	Ghi chú
462	13	167901T565	Phạm Thị	Yến	19.08.94	Nữ	Thanh Hóa	7,59		Khá	
463	14	167901T542	Trần Thị	Nhung	26.01.82	Nữ	Thanh Hóa	7,65		Khá	
	4	Đại học Giáo dục Mầm non K20A									
464	1	178901T001	Lê Thị	Hoa	09.05.93	Nữ	Thanh Hóa	7,64		Khá	
465	2	178901T002	Phạm Thị Thanh	Hương	28.11.92	Nữ	Thanh Hóa	7,33		Khá	
466	3	178901T003	Vi Thị	Loan	12.01.96	Nữ	Thanh Hóa	8,13		Giỏi	
467	4	178901T005	Lò Thị	Nhuôn	04.08.85	Nữ	Thanh Hóa	7,61		Khá	
468	5	178901T006	Nguyễn Thị	Phương	16.04.84	Nữ	Thanh Hóa	7,59		Khá	
469	6	178901T007	Lê Thị	Thu	16.06.91	Nữ	Thanh Hóa	7,82		Khá	
	5	Đại học Kế toán K19B LT từ TC									
470	1	168401T503	Nguyễn Thị	Hào	21.08.87	Nữ	Hải Phòng	6,94		TB Khá	
471	2	168401T504	Trương Thị	Hào	20.07.82	Nữ	Thanh Hóa	6,75		TB Khá	
472	3	168401T505	Khương Thị	Hương	19.11.83	Nữ	Thanh Hóa	6,94		TB Khá	
473	4	168401T508	Lê Thị	Lê	20.03.83	Nữ	Thanh Hóa	7,06		Khá	
	IV	Đại học liên thông từ Cao đẳng									
	1	Đại học Quản trị kinh doanh K19A (LT từ CĐ, VLVH)									
474	1	168402C004	Lê Văn	Thương	19.02.92	Nam	Thanh Hóa	6,78		TB Khá	
475	2	167402C006	Đỗ Thị	Nga	03.09.81	Nữ	Thanh Hóa	7,22		Khá	
	2	Đại học GD Mầm non K19B (LT từ CĐ, VLVH)									
476	1	168901C504	Lưu Thị	Diệp	06.01.92	Nữ	Thanh Hóa	7,88		Khá	
	3	Đại học Kế toán K19B (LT từ CĐ, VLVH)									
477	1	168401C502	Trịnh Thị Minh	Hằng	01.02.95	Nữ	Thanh Hóa	7,20		Khá	
478	2	168401C505	Đỗ Thị	Mơ	24.11.82	Nữ	Thanh Hóa	7,16		Khá	
479	3	167401C508	Đỗ Thị	Hằng	20.09.88	Nữ	Hải Phòng	7,06		Khá	
480	4	168401C503	Lê Thị	Hương	30.04.92	Nữ	Thanh Hóa	6,85		TB Khá	
	4	Đại học Lâm nghiệp K18A (LT từ CĐ, VLVH)									
481	1	158308C002	Bùi Hồng	Tuyên	20.02.82	Nam	Thanh Hóa	6,51		TB Khá	

(Ấn định danh sách gồm 481 sinh viên)

Ghi chú:

- Xếp loại Xuất sắc: 0 sinh viên (chiếm 0%)
- Xếp loại Giỏi: 68 sinh viên (chiếm 14,1%)
- Xếp loại Khá: 309 sinh viên, (chiếm 64,2%)
- Xếp loại TB Khá : 85 sinh viên, (chiếm 17,7%)
- Xếp loại Trung bình: 19 sinh viên (chiếm 4,0%)./.

